

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 17-4-2025
V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang.
Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Trần Văn Hưng.
- 2. Ông Lâm Thành Thông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Âm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2025. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Trần Kim P, sinh năm 1980 (xin vắng mặt);
Địa chỉ: C, khu phố D, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
- Bị đơn: Ông Ngô Vũ L, sinh năm 1989 (vắng mặt);
Địa chỉ: Số D, ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 20/01/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Trần Kim P trình bày: Bà P và ông L do tự tìm hiểu quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2023, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B vào ngày 11/8/2023. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc khoảng thời gian đầu nhưng thời gian sau đó đến tháng 10/2024 đã phát sinh rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không còn phù hợp nhau, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc. Hai bên có lời nói xúc phạm, làm tổn thương nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng; bà và ông L đã ly thân nhau từ tháng 12/2024

cho đến nay. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà L có một con riêng là Đặng Thanh N, sinh ngày 04/01/2021. Sau khi bà P và ông L kết hôn thì ngày 19/10/2023 bà P và ông L thống nhất đồng ý cho bé Đặng Thanh N làm con nuôi của ông L. Việc nhận con nuôi được đăng ký tại ủy ban nhân dân phường A. Sau khi đổi giấy chứng nhận con nuôi thì cháu Đặng Thanh N cải chính lại hộ tịch thành Ngô Thanh N1. Bổ sung họ tên cha là Ngô Vũ L. Do đó, cháu Ngô Thanh N1 là con chung của bà P và ông L. Sau khi ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Ngô Vũ L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đặng Trần Kim P; về con chung: sau khi ly hôn giao con chung là cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày 04/01/2021 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông L cấp dưỡng nuôi con theo quy định; về tài sản chung và nợ chung: bà P khai không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Đặng Trần Kim P khởi kiện ông Ngô Vũ L yêu cầu ly hôn và nuôi con nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Ngô Vũ L là bị đơn cư trú tại thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Ngô Vũ L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đủ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông L là phù hợp.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Đặng Trần Kim P và ông Ngô Vũ L trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B vào ngày 11/8/2023. Xét thấy, hôn nhân của bà P và ông L đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà P và ông L có thời gian sống hạnh phúc nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà P xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà P cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng tính tình không còn phù hợp nhau, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc; bà và ông L đã ly thân nhau từ tháng 12/2024 cho đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời bà P và ông L đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông L vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông L không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà P. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: bà P và ông L là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ tháng 12/2024 cho đến nay nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà P là phù hợp.

[3.2] Về con chung: Bà L có một con riêng là Đặng Thanh N, sinh ngày 04/01/2021. Sau khi bà P và ông L kết hôn thì ngày 19/10/2023 bà P và ông L thống nhất đồng ý cho bé Đặng Thanh N làm con nuôi của ông L. Việc nhận con nuôi được đăng ký tại ủy ban nhân dân phường A. Sau khi đổi giấy chứng nhận con nuôi thì cháu Đặng Thanh N cải chính lại hộ tịch thành Ngô Thanh N1. Bổ sung họ tên cha là Ngô Vũ L. Do đó, cháu Ngô Thanh N1 là con chung của bà P và ông L. Sau khi ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu N1 đang sống chung với bà P; trong quá trình giải quyết vụ án, ông L cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với bà P. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần cho cháu N1 nên Hội đồng xét xử giao cháu N1 cho bà P được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà P, xét thấy: Bà P yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng, nêu yêu cầu này của bà không được chấp nhận thì bà đồng ý với mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Sau khi bà P và ông L kết hôn thì ngày 19/10/2023 bà P và ông L thống nhất đồng ý cho bé Đặng Thanh N làm con nuôi của ông L. Việc nhận con nuôi được đăng ký tại ủy ban nhân dân phường A. Do đó, cháu Ngô Thanh N1 là con chung của bà P và ông L.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con”, do đó ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho N1 là phù hợp. Về phương thức cấp dưỡng mà bà P yêu cầu cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về mức cấp dưỡng: theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”, đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”. Do đó, mức cấp dưỡng mà bà P yêu cầu ông L cấp dưỡng cho cháu N1 theo quy định pháp luật là phù hợp, bởi lẽ: bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thu nhập trung bình mỗi tháng của ông L là bao nhiêu. Tại thời điểm xét xử thì tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng là ông L đang cư trú (thành phố B thuộc vùng II) là 4.410.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N1 mỗi tháng là 2.205.000 đồng (1/2 mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú) cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi là phù hợp.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà P trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông L cũng không có văn bản trình bày là bà P và ông L có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà P phải chịu do bà P yêu cầu ly hôn. Án phí cấp dưỡng: ông L phải chịu do ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Trần Kim P đối với bị đơn ông Ngô Vũ L về việc tranh chấp ly hôn, cụ thể tuyên:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Trần Kim P được ly hôn với ông Ngô Vũ L.

1.2. Về con chung: Giao cháu Ngô Thanh N1, sinh ngày: 04/01/2021 cho bà Đặng Trần Kim P trực tiếp nuôi dưỡng; ông Ngô Vũ L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N1 mỗi tháng là 2.205.000 (Hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn) đồng. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 04 năm 2025 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng cấp một lần.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Ngô Vũ L được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đặng Trần Kim P trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Đặng Trần Kim P phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007865 ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Đặng Trần Kim P đã thực hiện xong.

Án phí cấp dưỡng: ông Ngô Vũ L phải chịu 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Đặng Trần Kim P và ông Ngô Vũ L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- UBND xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

đã ký

Võ Thị Cẩm Trang